

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lý Chánh Đạo	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông Trần Huy Thăng	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông Trương Tấn Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông Chung Hán Lương	Thành viên	
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Thành viên	
Ông Phạm Quang Vũ	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Trần Doãn Định	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 28/07/2016)
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 28/07/2016)
Bà Huỳnh Thị Minh Nguyệt	Thành viên	

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Đỗ Đăng Huy	Giám đốc
-----------------	----------

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/07/2016 là Bà Trần Thị Minh Hiếu. Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Huỳnh Thị Thanh Nhân.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn UHY ACA - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại Chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 02 năm 2017 trình bày từ trang 06 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2014-112-1

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1828-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.853.067.668	19.132.548.694
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	89.556.058.614	12.246.375.937
Tiền	111		1.781.450.611	1.082.264.909
Các khoản tương đương tiền	112		87.774.608.003	11.164.111.028
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.794.900.000	2.794.900.000
Chứng khoán kinh doanh	121	6	2.794.900.000	2.794.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.413.949.039	3.146.432.310
Phải thu khách hàng ngắn hạn	131	7	3.045.445.977	3.016.532.727
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		210.680.000	71.250.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	157.823.062	58.649.583
Hàng tồn kho	140		727.852.012	586.349.811
Hàng tồn kho	141	9	727.852.012	586.349.811
Tài sản ngắn hạn khác	150		360.308.003	358.490.636
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	216.598.420	191.828.497
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	143.709.583	166.662.139
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.033.089.787	55.640.467.213
Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		300.000.000	300.000.000
Tài sản cố định	220		48.941.096.473	52.544.843.010
Tài sản cố định hữu hình	221	10	48.872.354.317	52.446.320.850
- Nguyên giá	222		84.770.033.400	84.954.593.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.897.679.083)	(32.508.273.068)
Tài sản cố định vô hình	227	11	68.742.156	98.522.160
- Nguyên giá	228		148.900.000	148.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.157.844)	(50.377.840)
Tài sản dở dang dài hạn	240		115.296.576	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115.296.576	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.676.696.738	2.795.624.203
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.676.696.738	2.795.624.203
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		147.886.157.455	74.773.015.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		6.739.663.820	25.041.905.367
Nợ ngắn hạn	310		5.065.663.820	7.712.075.438
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	430.387.378	644.960.680
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.384.319	108.648.713
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	821.142.852	492.959.011
Phải trả người lao động	314		2.941.277.337	1.814.204.142
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	346.785.000	77.254.706
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		62.587.488	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	191.199.322	217.409.502
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	4.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		192.900.124	356.638.684
Nợ dài hạn	330		1.674.000.000	17.329.829.929
Phải trả dài hạn khác	337	16	1.674.000.000	1.425.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	15.904.829.929
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.146.493.635	49.731.110.540
Vốn chủ sở hữu	410	18	141.146.493.635	49.731.110.540
Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.641.000.000	35.326.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.641.000.000	35.326.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(302.784.117)	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.868.174.955	1.868.174.955
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.303.364.068	3.303.364.068
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.636.738.729	9.233.571.517
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.011.176.814	6.585.253.055
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.625.561.915	2.648.318.462
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		147.886.157.455	74.773.015.907



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	40.170.887.262	34.586.338.013
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	40.170.887.262	34.586.338.013
Giá vốn hàng bán	11	21	23.300.056.311	21.901.076.870
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.870.830.951	12.685.261.143
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	902.953.793	398.261.192
Chi phí tài chính	22	23	985.790.987	1.378.172.202
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>984.256.631</i>	<i>1.376.887.435</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.657.417.205	7.008.801.356
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.130.576.552	4.696.548.777
Thu nhập khác	31	25	183.783.668	564.793.226
Chi phí khác	32	26	184.042.500	79.356.414
Lợi nhuận khác	40		(258.832)	485.436.812
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.130.317.720	5.181.985.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.787.237.082	1.165.319.949
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.343.080.638	4.016.665.640
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.255	711
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.255	711



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.130.317.720	5.181.985.589
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.724.283.537	3.969.415.441
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.024.800)	(1.405.069)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(880.320.942)	(351.581.239)
Chi phí lãi vay	06		984.256.631	1.376.887.435
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12.956.512.146	10.175.302.157
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(120.657.479)	3.275.276.757
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(141.502.201)	58.761.071
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		133.784.680	(3.161.167.357)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.094.157.542	2.603.738.840
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.006.511.337)	(1.386.103.176)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.549.958.837)	(1.299.867.918)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.460.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(923.293.263)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.445.991.251	10.265.940.374
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(235.833.576)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.172.727
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		756.414.248	377.410.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		520.580.672	379.583.429

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		88.012.215.883	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.904.829.929)	(8.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.766.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66.341.085.954	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		77.307.657.877	2.645.523.803
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	12.246.375.937	9.599.447.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.024.800	1.405.069
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	89.556.058.614	12.246.375.937



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 04 năm 1994 và thay đổi lần thứ 13 vào ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.641.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12/07/2001, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là: SGH. Ngày 30/07/2009, Công ty đã chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường;
- Thu đổi ngoại tệ cho khách;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua bán sách, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn;
- Vận chuyển khách du lịch; dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh Karaoke;
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi;
- Mua bán rượu, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp;
- Mua bán sách (có nội dung được phép lưu hành);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, số lượng khách du lịch đến thành phố Hồ Chí Minh cũng như các chính sách thu hút khách du lịch của Nhà nước và các chính sách khuyến mãi về giá phòng của Công ty sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các Khách sạn đang ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỜI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 7.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/05/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí công cụ, dụng cụ có giá trị lớn được phân bổ trong vòng 24 tháng, kể từ thời điểm đưa công cụ, dụng cụ vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính.

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh phòng nghỉ, kinh doanh ăn uống và các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

4.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Tiền mặt	29.791.000	79.665.000
- Tiền gửi ngân hàng	1.745.247.657	1.002.599.909
- Tiền đang chuyển	6.411.954	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	87.774.608.003	11.164.111.028
Cộng	89.556.058.614	12.246.375.937

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Tại 31/12/2016 (VND)			Tại 01/01/2016 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	-	2.794.900.000	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.794.900.000	-	-	2.794.900.000	-	-
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông	2.794.900.000	-	-	2.794.900.000	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.794.900.000	-	-	2.794.900.000	-	-

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016 của 427.070 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông. Do đây là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường phi tập trung, không dựa vào một mặt bằng giao dịch cố định như thị trường sàn giao dịch (thị trường giao dịch tập trung), mà chủ yếu dựa vào một hệ thống vận hành theo cơ chế chào giá cạnh tranh và thương lượng thông qua sự trợ giúp của các phương tiện thông tin. Theo đó, thông tin giá trên thị trường này chưa đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.045.445.977	3.016.532.727
- Công ty CP DV TM Giải trí Một Con Kiến	927.218.166	987.218.166
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	115.420.000	90.843.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.002.807.811	1.938.471.561
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	116.820.000	90.843.000
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	115.420.000	90.843.000
- Công ty CP Bông Sen	1.400.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	157.823.062	58.649.583
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	147.149.977	23.243.283
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	218.540	24.694.175
- Phải thu Bảo hiểm y tế	-	257.580
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
- Phải thu khác	5.454.545	5.454.545
Dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	300.000.000	300.000.000
Cộng	457.823.062	358.649.583

(*) Là khoản ký quỹ bắt buộc tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) để cung cấp dịch vụ lữ hành theo quy định của Luật Du lịch.

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	434.250.449	-	302.996.980	-
- Công cụ, dụng cụ	264.607.856	-	243.613.189	-
- Hàng hoá	28.993.707	-	39.739.642	-
Cộng	727.852.012	-	586.349.811	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2016	70.790.425.839	11.597.125.934	2.567.042.145	84.954.593.918
- Mua trong năm	-	120.537.000	-	120.537.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(123.702.818)	(181.394.700)	(305.097.518)
Tại 31/12/2016	70.790.425.839	11.593.960.116	2.385.647.445	84.770.033.400
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2016	28.730.008.133	2.858.246.133	920.018.802	32.508.273.068
- Khấu hao trong năm	2.445.764.462	1.010.174.331	238.564.740	3.694.503.533
- Thanh lý, nhượng bán	-	(123.702.818)	(181.394.700)	(305.097.518)
Tại 31/12/2016	31.175.772.595	3.744.717.646	977.188.842	35.897.679.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	42.060.417.706	8.738.879.801	1.647.023.343	52.446.320.850
Tại 31/12/2016	39.614.653.244	7.849.242.470	1.408.458.603	48.872.354.317

- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là: 19.737.014.847 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý khách sạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	216.598.420	191.828.497
- Chi phí công cụ dụng cụ	206.969.420	114.175.375
- Chi phí chờ phân bổ khác	9.629.000	77.653.122
Dài hạn	1.676.696.738	2.795.624.203
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	1.634.836.356	2.791.779.203
- Chi phí chờ phân bổ khác	41.860.382	3.845.000
Cộng	1.893.295.158	2.987.452.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	430.387.378	430.387.378	644.960.680	644.960.680
- Công ty TNHH SX TM May Minh Phụng	112.014.790	112.014.790	-	-
- Công ty TNHH Thực phẩm tươi 4M	46.209.038	46.209.038	-	-
- Thủy Hải Sản Bình Điền - Hoa Hương	46.818.500	46.818.500	-	-
- Công ty CP Điện máy R.E.E	-	-	334.572.131	334.572.131
- Công ty CP Giặt Ủi Việt	49.437.443	49.437.443	-	-
- Công ty TNHH KT SX TM Thành Trung	-	-	124.102.858	124.102.858
- Các khoản phải trả người bán khác	175.907.607	175.907.607	186.285.691	186.285.691
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 01/01/2016 VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Tại 31/12/2016 VND
- Thuế giá trị gia tăng	239.706.771	3.253.039.951	3.172.204.232	320.542.490
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	248.891.895	1.787.237.082	1.549.958.837	486.170.140
- Thuế thu nhập cá nhân	4.360.345	58.974.106	48.904.229	14.430.222
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.641.519.485	2.641.519.485	-
- Các khoản thuế khác	-	28.026.524	28.026.524	-
Cộng	492.959.011	7.768.797.148	7.440.613.307	821.142.852

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.407.307	-	-	3.407.307
- Thuế thu nhập cá nhân	33.660.313	225.158.720	202.206.164	10.707.757
- Phí, lệ phí và các khoản khác	129.594.519	-	-	129.594.519
Cộng	166.662.139	225.158.720	202.206.164	143.709.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	346.785.000	77.254.706
- Trích trước tiền điện, nước, điện thoại ...	71.785.000	55.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	-	22.254.706
- Trích trước chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	275.000.000	-
Dài hạn	-	-
Cộng	346.785.000	77.254.706

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	191.199.322	217.409.502
- Kinh phí công đoàn	55.876.395	73.165.479
- Bảo hiểm y tế	370.845	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	134.952.082	144.244.023
<i>Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS</i>	<i>42.600.000</i>	<i>25.000.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>2.850.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả hoa hồng môi giới</i>	<i>66.915.389</i>	<i>101.903.490</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>22.586.693</i>	<i>17.340.533</i>
Dài hạn	1.674.000.000	1.425.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.674.000.000	1.425.000.000
Cộng	1.865.199.322	1.642.409.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2016		Trong năm		Ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b) Vay dài hạn						
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	-	-	-	15.904.829.929	15.904.829.929	15.904.829.929
c) Các khoản nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	19.904.829.929	19.904.829.929	19.904.829.929

Trong năm 2016, Công ty đã phát hành thêm 8.831.500 cổ phiếu và đã trích một phần số tiền thu được để thanh toán bộ số dư khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 7.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong tháng 10 và tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành 8.831.500 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với tỷ lệ 10:25 (cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được 01 quyền mua, cứ mỗi 10 quyền mua được mua thêm 25 cổ phiếu mới).

Số tiền thu được trong đợt phát hành là 88.315.000.000 đồng, chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu là 302.784.117 đồng.

Mục đích chào bán: đảm bảo khả năng tài chính để chuyển đổi việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX) sang Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE), cơ cấu lại các khoản nợ của Công ty và đầu tư sở hữu quyền sử dụng đất lâu dài thay vì trả tiền thuê đất mỗi năm.

Chi tiết vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016 như sau:

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV	38,86%	48.041.000.000	38,86%	13.726.000.000
Ông Lý Thanh Hùng	18,76%	23.198.700.000	18,76%	6.628.200.000
Ông Phạm Ái Quốc	17,47%	21.605.500.000	17,47%	6.173.000.000
Công ty Cổ Phần Bông Sen	8,93%	11.040.400.000	8,93%	3.154.400.000
Các cổ đông khác	15,98%	19.755.400.000	15,98%	5.644.400.000
Cộng	100%	123.641.000.000	100%	35.326.000.000

18.2 TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Theo Nghị quyết HĐQT số 33/HĐQT-NQ ngày 15/07/2016, kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán như sau:

Kế hoạch sử dụng tiền	Giá trị	Năm thực hiện dự kiến
1. Cơ cấu khoản nợ và lãi vay	25.000.000.000	Năm 2016
2. Đầu tư sở hữu Quyền sử dụng đất lâu dài	63.315.000.000	Năm 2016
Tổng cộng	88.315.000.000	

Trong tháng 12/2016, Công ty đã sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán để thanh toán toàn bộ số dư khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh 7 với giá trị là 19.904.829.929 đồng.

Công tác đầu tư sở hữu Quyền sử dụng đất lâu dài đang được tiến hành và tiếp tục thực hiện trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.326.000.000	35.326.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	88.315.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	123.641.000.000	35.326.000.000
Lợi nhuận năm 2015 đã chia cổ tức trong năm nay	1.766.300.000	-

18.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	12.364.100	3.532.600
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	12.364.100	3.532.600
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	12.364.100	3.532.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.364.100	3.532.600
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	12.364.100	3.532.600
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2015	35.326.000.000	-	1.868.174.955	3.303.364.068	6.797.253.055	47.294.792.078
- Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.016.665.640	4.016.665.640
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN năm 2014	-	-	-	-	(212.000.000)	(212.000.000)
- Lợi nhuận từ phí dịch vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	-	(1.225.347.178)	(1.225.347.178)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(143.000.000)	(143.000.000)
Tại 31/12/2015	35.326.000.000	-	1.868.174.955	3.303.364.068	9.233.571.517	49.731.110.540
Tại 01/01/2016	35.326.000.000	-	1.868.174.955	3.303.364.068	9.233.571.517	49.731.110.540
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.343.080.638	7.343.080.638
- Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	88.315.000.000	-	-	-	-	88.315.000.000
- Chi phát hành cổ phiếu	-	(302.784.117)	-	-	-	(302.784.117)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2015	-	-	-	-	(279.094.703)	(279.094.703)
- Lợi nhuận từ phí dịch vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	-	(1.417.518.723)	(1.417.518.723)
- Trích thù lao HĐQT, BKS năm 2015	-	-	-	-	(157.000.000)	(157.000.000)
- Trích kinh phí HĐQT năm 2016	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Chi thường Ban Giám Đốc	-	-	-	-	(20.000.000)	(20.000.000)
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(1.766.300.000)	(1.766.300.000)
Tại 31/12/2016	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	12.636.738.729	141.146.493.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	VND	USD	VND	USD
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	217.286.597,00	9.567,00	72.540.440,00	3.231,20

20. DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.170.887.262	34.586.338.013
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	24.847.359.950	22.038.438.486
+ Doanh thu ăn uống	7.411.796.498	7.007.601.231
+ Doanh thu dịch vụ khác	6.139.292.408	3.968.864.186
+ Doanh thu phí dịch vụ	1.772.438.406	1.571.434.110
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
c) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.170.887.262	34.586.338.013
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	24.847.359.950	22.038.438.486
+ Doanh thu ăn uống	7.411.796.498	7.007.601.231
+ Doanh thu dịch vụ khác	6.139.292.408	3.968.864.186
+ Doanh thu phí dịch vụ	1.772.438.406	1.571.434.110
d) Doanh thu với các bên liên quan	1.194.036.370	1.001.171.592
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Saigontourist	1.192.763.643	1.001.171.592
- Công ty CP Bông Sen	1.272.727	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn phòng ngủ	15.610.172.410	14.745.312.510
Giá vốn ăn uống	6.817.607.342	6.356.568.987
Giá vốn dịch vụ khác	872.276.559	799.195.373
Cộng	23.300.056.311	21.901.076.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	688.136.432	362.400.710
Lãi đầu tư chứng khoán	77.000	44.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192.107.510	2.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.608.051	20.978.857
Lãi chênh lệch tỷ giá do bán ngoại tệ	-	13.430.556
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.024.800	1.405.069
Cộng	902.953.793	398.261.192

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	984.256.631	1.376.887.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.534.356	1.284.767
Cộng	985.790.987	1.378.172.202

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.834.596.557	2.989.017.357
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	53.360.667	127.184.616
Thuế phí, lệ phí	2.656.706.186	2.973.675.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.707.281	196.912.726
Chi phí bằng tiền khác	1.004.046.514	722.010.694
Cộng	7.657.417.205	7.008.801.356

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	17.318.181	18.768.172
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	10.980.000
Thu phạt hủy hợp đồng bồi thường vật dụng	105.918.922	66.660.712
Hoàn nhập tiền thuê đất trích thừa	-	412.431.413
Thu nhập khác	60.546.565	55.952.929
Cộng	183.783.668	564.793.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	159.048.299	52.955.279
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	11.078.382	13.168.198
Giá trị còn lại của hàng bẻ vỡ, bồi thường	2.734.941	9.102.924
Phí gia hạn thẻ visa cho khách năm 2014	-	1.836.700
Chi phí khác	11.180.878	2.293.313
Cộng	184.042.500	79.356.414

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.130.317.720	5.181.985.589
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	89.791.979
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	89.791.979
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(194.132.310)	(1.405.069)
+ Lợi nhuận được chia từ Ngân Hàng TMCP Phương Đông	(192.107.510)	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi NH	(2.024.800)	(1.405.069)
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	8.936.185.410	5.270.372.499
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.787.237.082	1.159.481.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2014	-	5.838.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.787.237.082	1.165.319.949

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	7.343.080.638	4.016.665.640
<i>Phải trả nhân viên về phí phục vụ (VND)</i>	<i>(1.417.518.723)</i>	<i>(1.225.347.178)</i>
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)</i>	<i>(522.328.699)</i>	<i>(279.094.703)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	5.403.233.216	2.512.223.759
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	4.304.753	3.532.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.255	711

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 được xác định theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế trong năm (đã trừ khoản phải trả phí phục vụ) với giá trị là 279.000.000 đồng. Trong năm 2016, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 27/NQ-ĐHĐCĐ 2016 ngày 20/4/2016, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2015 với giá trị là 279.094.703 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2015 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được căn cứ theo Báo cáo số 06/BCQT- 2017 về việc báo cáo tình hình quản trị công ty niêm yết đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	7.343.080.638	4.016.665.640
Phải trả nhân viên về phí phục vụ (VND)	(1.417.518.723)	(1.225.347.178)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(522.328.699)	(279.094.703)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	5.403.233.216	2.512.223.759
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	4.304.753	3.532.600
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.255	711

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 được xác định theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế trong năm (đã trừ khoản phải trả phí phục vụ) với giá trị là 279.000.000 đồng. Trong năm 2016, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 27/NQ-ĐHĐCĐ 2016 ngày 20/4/2016, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2015 với giá trị là 279.094.703 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2015 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu. Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được căn cứ theo Báo cáo số 06/BCQT- 2017 về việc báo cáo tình hình quản trị công ty niêm yết đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.222.884.107	2.611.838.826
Chi phí nhân công	12.337.617.999	9.843.878.102
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.173.270.807	3.969.415.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.724.283.537	3.647.248.776
Thuế phí, lệ phí	2.656.706.186	2.973.675.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.256.162.740	3.151.759.460
Chi phí khác bằng tiền	3.586.548.140	2.712.061.658
Cộng	30.957.473.516	28.909.878.226

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

31.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.556.058.614	-	89.556.058.614
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	3.203.050.499	300.000.000	3.503.050.499
Cộng	95.554.009.113	300.000.000	95.854.009.113
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.246.375.937	-	12.246.375.937
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	3.073.473.838	300.000.000	3.373.473.838
Cộng	18.114.749.775	300.000.000	18.414.749.775

31.2 TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty sử dụng tài sản tài chính để ký quỹ bắt buộc tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) để cung cấp dịch vụ lữ hành theo quy định của Luật Du lịch với tổng số tiền 300.000.000 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2016.

31.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	VND	USD	VND	USD
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	217.286.597,00	9.567,00	72.540.440,00	3.231,20

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty chưa có chính sách tín dụng nhưng có thực hiện theo dõi tình hình công nợ đối với các khách hàng phát sinh giao dịch lớn và thường xuyên để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Nợ phải trả tài chính	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2016			
Phải trả cho người bán	430.387.378	-	430.387.378
Chi phí phải trả	346.785.000	-	346.785.000
Các khoản phải trả khác	66.915.389	1.674.000.000	1.740.915.389
Cộng	844.087.767	1.674.000.000	2.518.087.767
Tại 01/01/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	15.904.829.929	19.904.829.929
Phải trả cho người bán	644.960.680	-	644.960.680
Chi phí phải trả	77.254.706	-	77.254.706
Các khoản phải trả khác	119.244.023	1.425.000.000	1.544.244.023
Cộng	4.841.459.409	17.329.829.929	22.171.289.338

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, phần lớn tài sản tài chính của Công ty là tài sản có thể thu hồi trong vòng 1 năm. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.556.058.614	-	89.556.058.614
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	3.203.050.499	300.000.000	3.503.050.499
Cộng	95.554.009.113	300.000.000	95.854.009.113
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.246.375.937	-	12.246.375.937
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	3.073.473.838	300.000.000	3.373.473.838
Cộng	18.114.749.775	300.000.000	18.414.749.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm 2016	Phòng nghi	Ăn uống	Khác	Phí dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.847.359.950	7.411.796.498	6.139.292.408	1.772.438.406	40.170.887.262
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.847.359.950	7.411.796.498	6.139.292.408	1.772.438.406	40.170.887.262
Chi phí bộ phận	(15.610.172.410)	(6.817.607.342)	(872.276.559)	-	(23.300.056.311)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.237.187.540	594.189.156	5.267.015.849	1.772.438.406	16.870.830.951
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(7.657.417.205)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					9.213.413.746
Doanh thu hoạt động tài chính					902.953.793
Chi phí tài chính					(985.790.987)
Thu nhập khác					183.783.668
Chi phí khác					(184.042.500)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(1.787.237.082)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					7.343.080.638
Tổng tài sản					147.886.157.455
Tổng nợ phải trả					6.739.663.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP)

Năm 2015	Phòng nghỉ	Ăn uống	Khác	Phí dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.038.438.486	7.007.601.231	3.968.864.186	1.571.434.110	34.586.338.013
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.038.438.486	7.007.601.231	3.968.864.186	1.571.434.110	34.586.338.013
Chi phí bộ phận	(14.745.312.510)	(6.356.568.987)	(799.195.373)	-	(21.901.076.870)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.293.125.976	651.032.244	3.169.668.813	1.571.434.110	12.685.261.143
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(7.008.801.356)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					5.676.459.787
Doanh thu hoạt động tài chính					398.261.192
Chi phí tài chính					(1.378.172.202)
Thu nhập khác					562.620.499
Chi phí khác					(77.183.687)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(1.165.319.949)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					4.016.665.640
Tổng tài sản					74.773.015.907
Tổng nợ phải trả					25.041.905.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu với các bên liên quan	1.194.036.370	1.001.171.592
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	1.192.763.643	1.001.171.592
- Công ty CP Bông Sen	1.272.727	-

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập của ban giám đốc	740.524.000	519.656.000
- Lương và phụ cấp	720.524.000	499.750.000
- Các khoản phúc lợi khác	20.000.000	19.906.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	457.000.000	143.000.000
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	457.000.000	143.000.000

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu	116.820.000	90.843.000
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	115.420.000	90.843.000
- Công ty CP Bông Sen	1.400.000	-

33.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997.

33.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

33.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

33.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

A handwritten signature in blue ink, belonging to Huỳnh Thị Thanh Nhân.

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

A handwritten signature in blue ink, belonging to Nguyễn Thu Sương.

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2017

